| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**<br>***GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***<br>---------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness***<br>---------- |
| Số/No: 32 /2026/GE - CBTT | *Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026*<br>*Hanoi, March 17, 2026* |

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**
***PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE***

**Kính gửi:** - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

***To:*** - ***State Securities Commission of Vietnam***
- ***Hochiminh Stock Exchange***

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX** (GELEX ELECTRIC)
*Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán / *Stock code: GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
*Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***
GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2025 so với năm 2024.

*GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Audited Consolidated Financial Statements for the year 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the year 2025 compared to the year 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/03/2026 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cao-tai-chinh?nam=173
*This information was published on the company's website on 17/03/2026, as in the link: https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports?nam=208*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

*We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.*

***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán /*Audited Consolidated Financial Statements for the year 2025.*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2025 so với năm 2024/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the year 2025 compared to the year 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.17 17:28:52+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

***GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***

**Người ủy quyền công bố thông tin**

***Person authorized to disclose information***

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Thị Quyên**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**ĐIỆN LỰC GELEX**
***GELEX ELECTRICITY JSC***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***Independence - Freedom - Happiness***

*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026*
*Hanoi, March 16th, 2026*

Số/No: 29 /GE-TGĐ
*V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2025 so với năm 2024*
*Re: Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the year 2025 compared to the year 2024*

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission***
**Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/** ***Hochiminh City Stock Exchange***

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  *Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;*
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.*
  *Pursuant to the financial performance for the 2025 of GELEX Electricity Joint Stock Company.*

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với cùng kỳ như sau:

*GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared in the 2025 as follows:*

| **STT** *No.* | **Chỉ tiêu** **Items** | **ĐVT** *Currency* | **Báo cáo hợp nhất** *Consolidated financial statements* | **Báo cáo Riêng** *Separate financial statements* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế năm 2025<br>*Profit after tax for 2025* | Tỷ đồng<br>*VND billion* | 3.417 | 3.254 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế năm 2024<br>*Profit after tax for 2024* | Tỷ đồng<br>*VND billion* | 1.715 | 854 |
| 3 | Biến động so với cùng kỳ năm trước<br>*Variances compared to the same previous period* | Tỷ đồng<br>*VND billion* | 1.702 | 2.400 |
| 4 | Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước<br>*Variance percentage compared to the same previous period* | % | 99,3% | 281,1% |

## I. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 1.702 tỷ đồng (tương ứng tăng 99,3%) so với năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

*The net profit after corporate income tax in 2025, as presented in the consolidated financial statements, increased by VND 1,702 billion (equivalent to a 99.3% increase) compared to the previous year, mainly due to the following key factors:*

- Lợi nhuận gộp năm nay tăng 1.047 tỷ tương đương mức tăng 34,2% so với năm trước do doanh thu thuần tăng 4.333 tỷ đồng.

  *Gross profit for the year increased by VND 1,047 billion equivalent to 34.2% compared to the previous year due to net revenue increased by VND 4,333 billion.*

- Doanh thu hoạt động tài chính và Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng lần lượt 1.171 tỷ đồng và 125 tỷ đồng so với năm trước.

  *Financial income and share of profit from associates and joint ventures increased by VND 1,171 billion and VND 125 billion, respectively, compared to the previous year.*

- Tổng chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp tăng 307 tỷ do chi phí tăng tương ứng với tăng trưởng doanh thu, tương đương mức tăng 35,4% so với tổng chi phí cùng kỳ.

  *Total selling and administrative expenses increased by VND 307 billion, driven by higher cost in line with revenue growth, representing a 35.4% increase compared to total expense in the same period last year.*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 407 tỷ đồng từ các nguyên nhân trên.

  *As a result of the above factors, corporate income tax expense increased by VND 407 billion.*

## II. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 2.400 tỷ đồng (tương ứng tăng 281,1%) so với năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

*The net profit after corporate income tax in 2025, as presented in the separate financial statements, increased by VND 2,400 billion (equivalent to a 281.1% increase) compared to the previous year, mainly due to the following key factors:*

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.703 tỷ đồng từ việc ghi nhận lãi bán khoản đầu tư do tiếp tục tái cấu trúc lại sở hữu vốn tại một số doanh nghiệp và cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ;

  *Financial income increased by VND 2,703 billion due to recognition of gains from the disposal of investments as the Company continued to restructure its equity ownership in certain enterprises, along with higher dividends and profits distributions compared to the same period last year..*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay là 258 tỷ đồng trong khi năm trước công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do còn các khoản chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm trước mang sang.

  *Corporate income tax expense for the current year amounted to VND 258 billion, whereas no corporate income tax expense was incurred in the previous year due to the availability of tax loss carry forwards from prior years..*

Trân trọng báo cáo./
*Respectfully report.*

***Nơi nhận/ Recipients:***
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office*, *Finance & Accounting Department*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
***CHIEF EXECUTIVE OFFICER***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

**Nguyễn Trọng Trung**
***Nguyen Trong Trung***

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 55 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Lê Bá Thọ | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025) |
| Ông Đặng Phan Tường | Thành viên |
| Ông Đỗ Duy Hưng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Luyện | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Việt Hà | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025) |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025) |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Đào Viết Đỉnh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Hoàng Việt | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Bùi Thị Trang | Thành viên Ban Kiểm soát |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Nguyễn Trọng Trung**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 16 tháng 3 năm 2026*

Deloitte.

**Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam**
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

*Số: 0615 /VN1A-HN-BC*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Điện lực GELEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Khúc Thị Lan Anh**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

**Nguyễn Khương Duy**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 16 tháng 3 năm 2026*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **12.222.866.782.819** | **6.860.778.186.670** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **1.212.884.835.166** | **691.648.524.113** |
| 1. | Tiền | 111 | | 568.784.835.166 | 568.517.652.880 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 644.100.000.000 | 123.130.871.233 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **729.274.976.400** | **79.546.000.000** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6 | 588.685.480.200 | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 6 | (30.000.503.800) | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 170.590.000.000 | 79.546.000.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **4.260.806.610.198** | **2.252.910.212.253** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.366.349.359.764 | 1.291.432.915.796 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 450.902.015.042 | 657.081.917.022 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 2.514.556.849.314 | 371.600.000.000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 97.508.861.969 | 109.772.374.121 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (168.510.475.891) | (176.976.994.686) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **12** | **5.605.177.807.566** | **3.680.150.401.796** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 5.623.616.091.751 | 3.747.167.515.698 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (18.438.284.185) | (67.017.113.902) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **414.722.553.489** | **156.523.048.508** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 32.309.453.139 | 24.815.192.830 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 377.135.306.957 | 119.900.696.777 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 22 | 5.277.793.393 | 11.807.158.901 |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **4.123.093.702.009** | **6.042.489.119.743** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **59.006.546.278** | **70.228.984.552** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 5.120.843.457 | 6.144.191.684 |
| 2. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 9 | 50.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 3. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 10 | 3.885.702.821 | 4.084.792.868 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **1.526.791.239.726** | **2.452.872.283.273** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 1.458.879.608.172 | 2.376.558.404.175 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *3.868.223.214.528* | *5.398.881.690.873* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(2.409.343.606.356)* | *(3.022.323.286.698)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 67.911.631.554 | 76.313.879.098 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *160.693.713.433* | *153.990.156.389* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(92.782.081.879)* | *(77.676.277.291)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | **16** | **81.452.632.451** | **122.911.711.526** |
| | *- Nguyên giá* | *231* | | *110.848.382.030* | *217.388.052.952* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *232* | | *(29.395.749.579)* | *(94.476.341.426)* |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **196.120.386.839** | **173.153.820.472** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 196.120.386.839 | 173.153.820.472 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.697.968.116.417** | **2.661.917.601.247** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 18 | 1.693.356.435.116 | 1.547.320.050.847 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 18 | 3.235.681.301 | 1.114.597.550.400 |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6 | 1.376.000.000 | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **561.754.780.298** | **561.404.718.673** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 481.377.196.173 | 422.483.286.518 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 28 | 23.325.257.680 | 44.141.262.384 |
| 3. | Lợi thế thương mại | 269 | 19 | 57.052.326.445 | 94.780.169.771 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **16.345.960.484.828** | **12.903.267.306.413** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **7.948.905.657.554** | **5.949.830.020.488** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **6.772.070.366.591** | **5.380.609.149.671** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20 | 606.456.022.060 | 1.125.645.462.323 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 21 | 625.974.768.598 | 293.533.926.852 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 22 | 534.565.716.479 | 251.749.622.466 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 184.711.000.544 | 132.502.016.484 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 23 | 94.689.934.977 | 67.470.433.342 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 574.856.610 | 5.280.995.062 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 24 | 193.660.755.415 | 441.699.603.149 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 25 | 4.466.889.240.113 | 2.971.092.931.895 |
| 9. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 27 | 52.406.010.238 | 80.464.369.666 |
| 10. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.142.061.557 | 11.169.788.432 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.176.835.290.963** | **569.220.870.817** |
| 1. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 21 | - | 21.454.612.045 |
| 2. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | 1.271.185.764 |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 6.393.398.122 | 8.060.034.250 |
| 4. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 26 | 1.047.942.820.263 | 453.424.828.476 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 28 | 2.884.100.204 | 4.599.331.076 |
| 6. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 27 | 119.614.972.374 | 80.410.879.206 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **8.397.054.827.274** | **6.953.437.285.925** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **29** | **8.397.054.827.274** | **6.953.437.285.925** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.659.999.560.000 | 3.000.000.000.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *3.659.999.560.000* | *3.000.000.000.000* |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 225.051.540.000 | 835.287.500.000 |
| 3. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 4. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 467.013.388.462 | 512.023.604.323 |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.669.249.495.706 | 2.045.153.834.099 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *1.470.399.802.529* | *772.275.694.298* |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *2.198.849.693.177* | *1.272.878.139.801* |
| 6. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 370.740.843.106 | 555.972.347.503 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **16.345.960.484.828** | **12.903.267.306.413** |

| Trịnh Thị Hằng Phương | Nguyễn Thị Nga | Nguyễn Trọng Trung |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 3 năm 2026*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **31** | **25.659.652.863.824** | **21.351.265.987.360** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 31 | 196.502.323.670 | 221.644.168.033 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **31** | **25.463.150.540.154** | **21.129.621.819.327** |
| 4. | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 32 | 21.352.367.879.327 | 18.065.660.920.766 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **4.110.782.660.827** | **3.063.960.898.561** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 34 | 1.714.576.407.121 | 544.051.012.220 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 35 | 538.441.839.396 | 608.826.839.674 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *230.634.956.227* | *269.291.875.033* |
| 8. | Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | 18 | 149.618.393.769 | 24.720.477.307 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 36 | 501.230.714.277 | 410.091.473.654 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 36 | 672.777.027.693 | 457.243.436.130 |
| **11.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))** | **30** | | **4.262.527.880.351** | **2.156.570.638.630** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 9.854.065.565 | 13.640.263.988 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 10.197.740.363 | 17.291.241.240 |
| **14.** | **Lỗ khác (40=31-32)** | **40** | | **(343.674.798)** | **(3.650.977.252)** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **4.262.184.205.553** | **2.152.919.661.378** |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 37 | 825.416.731.342 | 458.018.875.089 |
| 17. | Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 37 | 19.636.966.853 | (19.675.060.098) |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **3.417.130.507.358** | **1.714.575.846.387** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 3.257.379.502.829 | 1.588.234.634.885 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 159.751.004.529 | 126.341.211.502 |
| **19.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **38** | **8.921** | **4.367** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trịnh Thị Hằng Phương** | **Nguyễn Thị Nga** | **Nguyễn Trọng Trung** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 3 năm 2026*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***4.262.184.205.553*** | ***2.152.919.661.378*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ | 02 | 354.012.034.978 | 399.031.377.531 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | (4.728.202.831) | 38.353.931.171 |
| | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (5.573.462.388) | 129.911.083 |
| | Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.654.603.298.437) | (468.671.205.266) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 230.634.956.227 | 269.291.875.033 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***3.181.926.233.102*** | ***2.391.055.550.930*** |
| | Tăng các khoản phải thu | 09 | (224.856.780.440) | (563.591.034.002) |
| | Tăng hàng tồn kho | 10 | (1.876.716.189.843) | (686.185.996.853) |
| | (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (140.903.113.343) | (68.377.090.935) |
| | Tăng chi phí trả trước | 12 | (67.495.007.341) | (12.321.153.351) |
| | (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (588.685.480.200) | 49.991.114.316 |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (245.959.337.328) | (255.976.185.401) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (501.639.545.273) | (307.132.772.687) |
| | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 1.968.938.634 |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (7.512.743.002) | (14.850.826.039) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(471.841.963.668)*** | ***534.580.544.612*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (268.304.769.854) | (148.961.739.964) |
| 2. | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 20.593.856.524 | 1.143.500.000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.816.976.849.314) | (544.106.864.110) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 591.600.000.000 | 355.149.793.151 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (26.891.276.500) | (25.755.868.400) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.954.562.829.669 | 1.238.413.527.837 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 176.091.322.524 | 135.868.758.944 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***630.675.113.049*** | ***1.011.751.107.458*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ | 31 | 78.127.700.000 | 4.900.000.000 |
| 2. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 15.961.136.945.713 | 12.446.607.938.233 |
| 3. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (13.535.902.822.708) | (14.058.309.006.906) |
| 4. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.144.425.182.050) | (374.789.078.725) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***358.936.640.955*** | ***(1.981.590.147.398)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | **517.769.790.336** | **(435.258.495.328)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **691.648.524.113** | **1.125.181.472.381** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 3.466.520.717 | 1.725.547.060 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | **1.212.884.835.166** | **691.648.524.113** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trịnh Thị Hằng Phương** | **Nguyễn Thị Nga** | **Nguyễn Trọng Trung** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 3 năm 2026*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 cấp lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán "GEE") được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại HOSE tại ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("GELEX").

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.071 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.994 người).

### Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") là:

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa; và
- Mua bán, sản xuất và phân phối điện.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:**

- **Nhận chuyển nhượng 15.236.643 cổ phần Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("EEMC") từ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")**

Theo Nghị quyết số 34/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án nhận chuyển nhượng cổ phần Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("EEMC") do THIBIDI sở hữu. Theo đó, ngày 27 tháng 5 năm 2025, Công ty đã thực hiện việc nhận chuyển nhượng 15.236.643 cổ phần của EEMC từ THIBIDI với giá trị 1.211 tỷ VND.

Như vậy, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại EEMC tăng từ 0% lên thành 46,9% vốn điều lệ và trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.

- **Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") – công ty con của Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Phát điện GELEX sở hữu tại Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")**

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Phát điện GELEX tại Phú Thạnh Mỹ. Tại ngày 10 tháng 12 năm 2025, Phát điện GELEX đã hoàn tất việc chuyển nhượng 73,16% phần vốn góp tại Phú Thạnh Mỹ cho Sembcorp Vietnam Pte.Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận bổ sung.

Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty Phát điện GELEX tại Phú Thạnh Mỹ giảm từ 73,16% xuống còn 0% và Phú Thạnh Mỹ không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

- **Mua cổ phần chào bán tại Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ('MEE")**

Công ty đã hoàn tất việc mua 14.654.750 cổ phần của MEE theo phương án cháo bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của MEE phê duyệt.

Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại MEE tăng từ 66,79% lên 80,84% kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2025.

- **Mua cổ phần chào bán tại Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC")**

Công ty đã hoàn tất việc mua 22.500.000 cổ phần của EMIC theo phương án cháo bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của EMIC phê duyệt.

Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại EMIC tăng từ 74,99% lên 90,00% kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2025.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ sở hữu trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI") (i) | Thành phố Hồ Chí Minh | 97,09% | 97,09% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| 2. | Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI") | Đồng Nai | 98,07% | 98,07% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp |
| 3. | Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC") | Hà Nội | 90,00% | 90,00% | Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác |
| 4. | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT") | Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc |

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 5. | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE") | Hà Nội | 80,84% | 80,84% | Sản xuất và kinh doanh máy biến áp |
| 6. | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") (ii) | Hà Nội | 76,70% | 76,70% | Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện |
| 7. | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC") (iii) | Hà Nội | 70,82% | 70,82% | Mua bán và phân phối điện |
| 8. | Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") (iv) | Hà Nội | 100% | 100% | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện |
| 9. | Công ty TNHH GELEX Technology (*) | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Phát triển sản phẩm công nghệ cao |

(*) Theo Quyết định số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tham gia việc góp vốn thành lập Công ty con là Công ty TNHH GELEX Technology với số vốn góp cam kết 25.928.400.000 VND tương ứng với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH GELEX Technology. Tại ngày 05 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào công ty con.

| STT | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Hà Nội | 47,00% | 47,00% | Sản xuất và kinh doanh máy biến áp |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ sở hữu trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI"):

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai ("CADIVI Đồng Nai") (*) | Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| 2. | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc") | Bắc Ninh | 100% | 100% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |

(*) Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 và Hợp đồng sáp nhập số 01/2025/HĐSN/CADIVI ngày 25 tháng 12 năm 2025 và hoạt động dưới hình thức chi nhánh của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam – Nhà máy CADIVI Đồng Nai theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2025 – mã số chi nhánh 0300381564-014.

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

| STT | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS") | Hà Nội | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng |
| 2. | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ HEM | Hà Nội | 20,00% | 20,00% | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện |

(iii) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX ("GETC"):

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên | Hà Nội | 72,86% | 72,86% | Phân phối điện |

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX"):

| STT | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận") | Khánh Hòa (trước đây là Ninh Thuận) | 20,00% | 20,00% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và

- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 45 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 26 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 50 |
| Phần mềm máy tính | 03 - 06 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 06 - 20 |

*Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

*Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

*Bản quyền, bằng sáng chế*

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 50 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 30 |

*Chuyển đổi mục đích sử dụng*

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng trong trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí liên quan đến các khoản vay;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí quảng cáo, hội nghị
- Chi phí nội thất văn phòng; và
- Các chi phí trả trước khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

*Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng*

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

*Chi phí liên quan đến các khoản vay*

Chi phí liên quan đến các khoản vay thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến khoản vay đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

*Công cụ, dụng cụ xuất dùng*

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

*Chi phí quảng cáo, hội nghị*

Chi phí quảng cáo, hội nghị thể hiện khoản phí quảng cáo đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn quảng cáo.

*Chi phí nội thất văn phòng*

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

*Chi phí trả trước khác*

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu củanăm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lãi từ bán các khoản đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán và các văn bản sửa đổi, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau

hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị chuyển nhượng tương ứng với sản lượng của GELEX Quảng Trị cho năm 2025. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán hàng trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.763.978.204 | 12.483.785.932 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 567.020.856.962 | 556.033.866.948 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 644.100.000.000 | 123.130.871.233 |
| | **1.212.884.835.166** | **691.648.524.113** |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi bằng VND với kỳ hạn không quá 03 tháng với mức lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 6,62%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh số 26).

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phiếu (i) | | | | | | |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank | 588.685.480.200 | 558.684.976.400 | (30.000.503.800) | - | - | - |
| | **588.685.480.200** | **558.684.976.400** | **(30.000.503.800)** | **-** | **-** | **-** |

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i) | 170.590.000.000 | | - | 79.546.000.000 | | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | 1.376.000.000 | | - | - | | - |
| | **171.966.000.000** | | **-** | **79.546.000.000** | | **-** |

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,3%/năm (năm 2024: 3,96%/năm đến 7,3%/năm).

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội | 147.747.842.808 | - |
| Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts Vietnam Inc (FAPV) | 133.815.358.136 | 69.585.017.314 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường | 98.145.687.443 | 83.652.999.497 |
| Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 107.997.713.031 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 986.640.471.377 | 1.030.197.185.954 |
| | **1.366.349.359.764** | **1.291.432.915.796** |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 4.449.669.514 | 57.931.090.404 |

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim | 365.694.810.947 | 405.711.348.995 |
| Công ty Cổ phần Dây đồng TSM | - | 200.000.000.000 |
| Các khoản trả trước khác | 85.207.204.095 | 51.370.568.027 |
| | **450.902.015.042** | **657.081.917.022** |

## 9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Công ty TNHH Đầu tư GELEX (i) | 969.556.849.314 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (ii) | 805.000.000.000 | 371.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (iii) | 700.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (iv) | 40.000.000.000 | - |
| | **2.514.556.849.314** | **371.600.000.000** |
| Trong đó: | | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 2.514.556.849.314 | 371.600.000.000 |
| **b. Dài hạn** | | |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (v) | 50.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| | **50.000.000.000** | **60.000.000.000** |
| Trong đó: | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 50.000.000.000 | 60.000.000.000 |

(i) Phản ánh khoản Công ty cho Công ty TNHH Đầu tư GELEX – công ty cùng Tập đoàn vay dưới hình thức vay tín chấp với thời hạn 3 tháng, lãi suất 6%/năm.

(ii) Phản ánh các khoản do các công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - công ty mẹ của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 6,5%/năm.

(iii) Phản ánh khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX – công ty cùng Tập đoàn vay dưới hình thức vay tín chấp với thời hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

(iv) Phản ánh khoản Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội – công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM – công ty liên kết gián tiếp của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với ngày đạo hạn là ngày 10 tháng 5 năm 2026 với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

(v) Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận – công ty liên kết gián tiếp của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với ngày đáo hạn là ngày 01 tháng 4 năm 2028 với lãi suất 9,5%/năm.

## 10. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Ký cược, ký quỹ | 38.228.259.830 | 41.791.628.717 |
| Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay | 27.394.551.277 | 11.562.578.160 |
| Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn | 12.168.171.363 | 2.947.719.917 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 108.500.000 | 35.661.500.000 |
| Tạm ứng | 580.866.830 | 558.448.343 |
| Phải thu khác | 19.028.512.669 | 17.250.498.984 |
| | **97.508.861.969** | **109.772.374.121** |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 26.729.017.325 | 46.023.975.344 |
| **b. Dài hạn** | | |
| Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay | 2.818.767.126 | 3.826.027.398 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.066.935.695 | 258.765.470 |
| | **3.885.702.821** | **4.084.792.868** |
| Trong đó: | | |
| Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 2.818.767.126 | 3.826.027.398 |

## 11. NỢ XẤU

| | Số cuối năm<br>VND | | | Số đầu năm<br>VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn | 106.283.046.487 | - | 106.283.046.487 | 106.283.046.487 | - | 106.283.046.487 |
| Các khoản khác | 66.732.266.902 | 4.504.837.498 | 62.227.429.404 | 82.094.891.505 | 11.400.943.306 | 70.693.948.199 |
| | **173.015.313.389** | **4.504.837.498** | **168.510.475.891** | **188.377.937.992** | **11.400.943.306** | **176.976.994.686** |

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

## 12. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 539.272.981.045 | - | 556.171.169.397 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.193.577.693.157 | (5.696.637.364) | 1.101.871.756.816 | (17.073.879.395) |
| Công cụ, dụng cụ | 10.609.380.648 | (136.504.800) | 9.451.815.576 | (638.748.855) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 75.459.789.421 | (3.476.662.750) | 213.129.983.418 | (3.928.668.600) |
| Thành phẩm | 2.758.296.304.000 | (9.128.479.271) | 1.837.973.220.478 | (45.375.817.052) |
| Hàng hoá | 35.603.340.597 | - | 13.716.146.707 | - |
| Hàng gửi bán | 10.796.602.883 | - | 14.853.423.306 | - |
| | **5.623.616.091.751** | **(18.438.284.185)** | **3.747.167.515.698** | **(67.017.113.902)** |

Trong năm, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 7,75 tỷ VND (năm 2024 trích lập: 28,9 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 56,33 tỷ VND (năm 2024 hoàn nhập: 0,56 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Một số hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 25).

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 11.882.451.795 | 7.454.971.039 |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị | 3.961.350.674 | 2.193.434.777 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.760.235.411 | 2.709.218.480 |
| Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng | 1.036.918.808 | 1.588.557.863 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 11.668.496.451 | 10.869.010.671 |
| | **32.309.453.139** | **24.815.192.830** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*) | 250.690.939.431 | 257.845.381.009 |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 108.172.696.363 | 111.869.551.672 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 45.077.801.845 | 15.751.891.187 |
| Chi phí liên quan đến khoản vay | 44.391.773.268 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.606.048.775 | 8.417.374.587 |
| Chi phí nội thất văn phòng | 4.139.948.014 | 9.497.341.584 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 21.297.988.477 | 19.101.746.479 |
| | **481.377.196.173** | **422.483.286.518** |

(*) Một số tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 25 và 26).

## 14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **2.168.193.044.816** | **2.944.437.963.649** | **256.382.191.155** | **29.868.491.253** | **5.398.881.690.873** |
| Tăng trong năm | 10.362.684.835 | 79.255.979.119 | 19.233.543.164 | 4.981.484.827 | 113.833.691.945 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.060.931.397 | 51.768.554.305 | 49.353.389.604 | 4.012.940.692 | 107.195.815.998 |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (956.537.080.850) | (694.246.459.339) | (4.348.568.753) | (507.286.542) | (1.655.639.395.484) |
| Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư | 23.088.957.847 | - | - | - | 23.088.957.847 |
| Thanh lý, nhượng bán | (47.029.700.460) | (59.978.152.777) | (6.011.180.728) | (6.118.512.686) | (119.137.546.651) |
| **Số dư cuối năm** | **1.200.138.837.585** | **2.321.237.884.957** | **314.609.374.442** | **32.237.117.544** | **3.868.223.214.528** |
| **GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **756.000.546.945** | **2.088.589.042.099** | **155.951.516.254** | **21.782.181.400** | **3.022.323.286.698** |
| Khấu hao trong năm | 93.367.578.321 | 185.296.542.722 | 24.493.594.268 | 2.898.278.310 | 306.055.993.621 |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (369.373.661.104) | (430.700.437.459) | (4.185.898.817) | (506.718.111) | (804.766.715.491) |
| Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư | 3.490.840.190 | | | | 3.490.840.190 |
| Thanh lý, nhượng bán | (46.306.441.888) | (59.363.019.993) | (5.971.824.095) | (6.118.512.686) | (117.759.798.662) |
| **Số dư cuối năm** | **437.178.862.464** | **1.783.822.127.369** | **170.287.387.610** | **18.055.228.913** | **2.409.343.606.356** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **1.412.192.497.871** | **855.848.921.550** | **100.430.674.901** | **8.086.309.853** | **2.376.558.404.175** |
| **Tại ngày cuối năm** | **762.959.975.121** | **537.415.757.588** | **144.321.986.832** | **14.181.888.631** | **1.458.879.608.172** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là khoảng 983 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 787 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 25 và 26). Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 242 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 1.720 tỷ VND).

## 15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **22.298.050.922** | **88.947.798.017** | **42.744.307.450** | **153.990.156.389** |
| Tăng trong năm | - | 3.577.776.250 | 4.295.685.000 | 7.873.461.250 |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư | 8.705.198.486 | - | - | 8.705.198.486 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (378.814.250) | - | (378.814.250) |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (9.496.288.442) | - | - | (9.496.288.442) |
| **Số dư cuối năm** | **21.506.960.966** | **92.146.760.017** | **47.039.992.450** | **160.693.713.433** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **4.207.860.021** | **63.600.527.922** | **9.867.889.348** | **77.676.277.291** |
| Khấu hao trong năm | 434.262.956 | 9.104.401.648 | 3.084.609.413 | 12.623.274.017 |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư | 2.861.344.821 | - | - | 2.861.344.821 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (378.814.250) | - | (378.814.250) |
| **Số dư cuối năm** | **7.503.467.798** | **72.326.115.320** | **12.952.498.761** | **92.782.081.879** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **18.090.190.901** | **25.347.270.095** | **32.876.418.102** | **76.313.879.098** |
| **Tại ngày cuối năm** | **14.003.493.168** | **19.820.644.697** | **34.087.493.689** | **67.911.631.554** |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 45 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 44,1 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 25 và 26). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 14 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 18,1 tỷ VND).

## 16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **178.982.765.512** | **38.405.287.440** | **217.388.052.952** |
| Phân loại lại sang tài sản cố định | (23.088.957.847) | (8.705.198.486) | (31.794.156.333) |
| Thanh lý, nhượng bán | (74.745.514.589) | - | (74.745.514.589) |
| **Số dư cuối năm** | **81.148.293.076** | **29.700.088.954** | **110.848.382.030** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **81.852.761.350** | **12.623.580.076** | **94.476.341.426** |
| Khấu hao trong năm | 5.817.083.531 | 599.696.466 | 6.416.779.997 |
| Thanh lý, nhượng bán | (65.145.186.833) | - | (65.145.186.833) |
| Phân loại lại sang tài sản cố định | (3.490.840.190) | (2.861.344.821) | (6.352.185.011) |
| **Số dư cuối năm** | **19.033.817.858** | **10.361.931.721** | **29.395.749.579** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **97.130.004.162** | **25.781.707.364** | **122.911.711.526** |
| **Tại ngày cuối năm** | **62.114.475.218** | **19.338.157.233** | **81.452.632.451** |

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 2,37 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 34,4 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh số 25 và 26). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 19,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 33,0 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

## 17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương | 127.543.482.364 | 127.443.482.364 |
| Đầu tư máy móc thiết bị | 40.296.331.233 | - |
| Hệ thống thí nghiệm MBA 220kV | 12.908.349.504 | - |
| Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN | 3.049.362.011 | 32.224.934.729 |
| Khác | 12.322.861.727 | 13.485.403.379 |
| | **196.120.386.839** | **173.153.820.472** |

Một số tài sản hình thành từ các dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25 và 26).

## 18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. *Đầu tư vào công ty liên kết*

| | Số đầu năm | Mua thêm trong năm | Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | | | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong năm | Cổ tức nhận được | Phân phối quỹ và điều chỉnh khác | |
| | VND | | VND | VND | VND | VND |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i) | 1.202.285.149.829 | 26.891.276.500 | 105.520.763.006 | (30.473.286.000) | (13.524.250.000) | 1.290.699.653.335 |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii) | 237.994.521.860 | - | 84.408.881.925 | (46.231.500.000) | 2.512.411.181 | 278.684.314.966 |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (ii) | 87.572.917.945 | - | 12.972.008.670 | - | - | 100.544.926.615 |
| Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (ii) | 19.467.461.213 | - | 6.240.078.987 | (2.280.000.000) | - | 23.427.540.200 |
| | **1.547.320.050.847** | **26.891.276.500** | **209.141.732.588** | **(78.984.786.000)** | **(11.011.838.819)** | **1.693.356.435.116** |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.740 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.440 tỷ VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

### b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i) | 2.178.670.000 | 6.547.065.000 | - | 2.178.670.000 | 6.945.974.400 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao (ii) | 1.057.011.301 | (ii) | - | 1.057.011.301 | (ii) | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (iii) | - | | - | 1.111.361.869.099 | (ii) | - |
| | **3.235.681.301** | | **-** | **1.114.597.550.400** | | **-** |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 (phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính).

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(iii) Theo Nghị quyết số 49/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án thoái toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX do Công ty sở hữu. Theo đó, ngày 09 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 111.088.650 cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Như vậy, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX giảm từ 14,06% xuống 0% vốn điều lệ kể từ ngày này.

## 19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i) | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE | Công ty Cổ phần Thiết bị điện | Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | VND |
| **Số dư đầu năm** | **22.071.631.237** | **166.685.653.795** | **27.734.837.846** | **38.184.709.266** | **254.676.832.144** |
| Giảm do thoái vốn ở công ty con | - | - | - | (38.184.709.266) | (38.184.709.266) |
| **Số dư cuối năm** | **22.071.631.237** | **166.685.653.795** | **27.734.837.846** | **-** | **216.492.122.878** |
| **PHÂN BỔ LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **15.765.450.881** | **100.011.392.280** | **21.208.993.651** | **22.910.825.561** | **159.896.662.373** |
| Phân bổ trong năm | 2.522.472.141 | 16.668.565.380 | 3.262.922.100 | 6.462.027.722 | 28.915.987.343 |
| Giảm do thoái vốn ở công ty con | - | - | - | (29.372.853.283) | (29.372.853.283) |
| **Số dư cuối năm** | **18.287.923.022** | **116.679.957.660** | **24.471.915.751** | **-** | **159.439.796.433** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **6.306.180.356** | **66.674.261.515** | **6.525.844.195** | **15.273.883.705** | **94.780.169.771** |
| **Tại ngày cuối năm** | **3.783.708.215** | **50.005.696.135** | **3.262.922.095** | **-** | **57.052.326.445** |

(i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

## 20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Intelligent Energy Tech Co., Ltd | 96.538.245.270 | 96.538.245.270 | - | - |
| Xian Qiyuan Mechanical & Electrical Equipment Co., Ltd | 66.895.528.178 | 66.895.528.178 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 58.934.479.741 | 58.934.479.741 | 303.561.515.998 | 303.561.515.998 |
| IXM S.A. | 7.432.066.344 | 7.432.066.344 | 112.950.210.196 | 112.950.210.196 |
| Trafigura Pte. Ltd | 6.079.793.783 | 6.079.793.783 | 68.773.397.631 | 68.773.397.631 |
| Các đối tượng khác | 370.575.908.744 | 370.575.908.744 | 640.360.338.498 | 640.360.338.498 |
| | **606.456.022.060** | **606.456.022.060** | **1.125.645.462.323** | **1.125.645.462.323** |
| Trong đó: | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 67.258.042.638 | 67.258.042.638 | 316.292.482.157 | 316.292.482.157 |

## 21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 84.064.861.451 | 20.245.427.949 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 86.869.381.830 | 29.264.646.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát | 46.838.916.927 | 17.479.329.683 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Hà Nội | 45.716.958.360 | 23.001.919.362 |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần | 28.825.184.572 | 18.622.415.684 |
| Người mua trả tiền trước khác | 333.659.465.458 | 184.920.188.174 |
| | **625.974.768.598** | **293.533.926.852** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. | - | 21.454.612.045 |
| | **-** | **21.454.612.045** |
| Trong đó: | | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 1.560.139.054 | 5.332.872.451 |

## 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 11.519.304.307 | 39.313.477.760 | - | 676.918.258.687 | 702.991.662.568 | 2.267.460.529 | 3.988.230.101 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | - | 2.836.811.049 | 2.585.753.905 | - | 251.057.144 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 276.361.769 | 205.385.009.656 | (523.889.668) | 825.416.731.342 | 501.639.545.273 | 22.000.000 | 528.383.944.288 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.492.825 | 3.194.056.329 | (299.923.684) | 56.691.673.684 | 57.866.159.722 | 184.006.405 | 1.893.160.187 |
| Thuế tài nguyên | - | 1.545.382.497 | (2.992.936.579) | 22.162.072.151 | 20.714.518.069 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | 9.561.032.634 | 12.364.359.093 | 2.803.326.459 | - |
| Các loại thuế khác | 1.000.000 | - | - | 8.371.441.144 | 8.322.116.385 | 1.000.000 | 49.324.759 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 2.311.696.224 | (1.978.886.520) | 8.765.330.860 | 9.098.140.564 | - | - |
| | **11.807.158.901** | **251.749.622.466** | **(5.795.636.451)** | **1.610.723.351.551** | **1.315.582.255.579** | **5.277.793.393** | **534.565.716.479** |

## 23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận (i) | 19.742.250.000 | 19.742.250.000 |
| Chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bán hàng, quản lý trích trước | 18.785.311.406 | 1.770.043.514 |
| Tiền thưởng | 15.000.000.000 | 13.500.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 12.570.488.687 | 2.641.812.489 |
| Truy thu tiền thuê đất (ii) | 7.912.377.868 | 7.912.377.868 |
| Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán | 5.312.676.325 | 7.043.418.747 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 2.058.858.380 | 3.750.490.647 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 13.307.972.311 | 11.110.040.077 |
| | **94.689.934.977** | **67.470.433.342** |

(i) Phản ánh khoản phải trả nhà thầu để thực hiện xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận.

(ii) Phản ánh khoản phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp liên quan đến khoản truy thu tiền thuê lại đất chênh lệch tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Văn bản số 9-TTh/GBTT-BH1 ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam – công ty con của Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để làm rõ và thống nhất nghĩa vụ liên quan đến khoản truy thu nêu trên.

## 24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 150.163.523.121 | 79.933.888.285 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 32.272.898.294 | 323.852.242.844 |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 25.253.057.299 |
| Các khoản khác | 11.224.334.000 | 12.660.414.721 |
| | **193.660.755.415** | **441.699.603.149** |
| Trong đó: | | |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39) | - | 287.512.104.402 |

## 25. VAY VÀ NỢ THU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **2.727.809.855.214** | **-** | **14.830.737.976.301** | **13.263.842.107.825** | **4.294.705.723.690** |
| Vay ngân hàng (i) | 2.537.809.855.214 | - | 14.130.737.976.301 | 12.373.842.107.825 | 4.294.705.723.690 |
| Vay bên liên quan | 190.000.000.000 | - | 700.000.000.000 | 890.000.000.000 | - |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **243.283.076.681** | **77.785.000.000** | **244.805.584.075** | **238.120.144.333** | **172.183.516.423** |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 243.283.076.681 | 77.785.000.000 | 244.805.584.075 | 238.120.144.333 | 172.183.516.423 |
| | **2.971.092.931.895** | **77.785.000.000** | **15.075.543.560.376** | **13.501.962.252.158** | **4.466.889.240.113** |

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng | Số dư cuối năm | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi | Lãi suất | Tài sản bảo đảm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | %/năm | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa | 509.104.382.043 | Kỳ hạn vay 04 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 3 năm 2026. | 3,8% - 6,3% | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX. |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long | 17.333.516.200 | Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng. | 6,5% | Không có tài sản bảo đảm |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh | 11.535.159.895 | Thời hạn của từng khoản nợ được ghi trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng. | 5,3% - 6,3% | Cầm cố toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy sản xuất các loại máy biến thế điện của Công ty tại KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 430.023.655.806 | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 5 năm 2026 cho khoản vay VND và 26 tháng 5 năm 2026 cho khoản vay USD. | 4,0% - 5,9% | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX. |

| Ngân hàng | Số dư cuối năm | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi | Lãi suất | Tài sản bảo đảm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | %/năm | |
| | 96.382.785.827 | Kỳ hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi trả hàng tháng. | 4,2% | Máy móc, thiết bị, hàng tồn kho. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 334.000.000.000 | Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 02 năm 2026. | 3,9% - 4% | Không có tài sản bảo đảm |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai | 750.178.154.421 | Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2026. | 3,7% - 3,9% | Không có tài sản bảo đảm |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 157.810.492.303 | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 5 năm 2026. | 5,7% - 7,0% | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu hình thành từ khoản vay, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I | 71.536.700.770 | Thời hạn vay tối đa 5,5 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 08 tháng 5 năm 2026. | 5,0% - 5,7% | - Bảo đảm bằng tài sản cố định là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền với đất. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.394.320.169 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.204.339.776 VND).<br>- Thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ. |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)- Chi nhánh Hà Nội | 95.996.927.371 | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2026. | 4,95% - 5,40% | Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu. |
| | 52.995.476.727 | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả theo tháng, tính tròn tháng từ ngày giải ngân theo từng khế ước vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 05 năm 2026 | 4,50%- 5,40% | Thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do HSBC tài trợ. |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam TCB - Hội Sở | 105.885.109.819 | Kỳ hạn vay 175 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 3 năm 2026 | 4,60% | Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 750.802.146.452 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 6 năm 2026. | 4,1% - 6,8% | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu hình thành từ khoản vay, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX |

| Ngân hàng | Số dư cuối năm | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi | Lãi suất | Tài sản bảo đảm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | %/năm | |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 56.500.830.636 | Thời hạn của từng khoản nợ được ghi trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. | 5,3% | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX |
| Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa | 87.813.071.744 | Kỳ hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Lãi trả hàng tháng. | 4,1% - 4,8% | Không có tài sản bảo đảm |
| Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam | 104.351.378.464 | Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 3 năm 2026. | 4,8% – 5,8% | Không có tài sản bảo đảm |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh | 99.354.098.056 | Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. | 6% – 6,3% | Không có tài sản bảo đảm |
| | 3.775.283.050 | Thời hạn của từng khoản nợ được ghi trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. | 5,80% | Thế chấp bằng máy móc thiết bị là Tổ hợp dây chuyền chế tạo máy dập cánh sóng phục vụ cho sản xuất máy biến áp, dây chuyền sản xuất cánh tản nhiệt, máy phay vát mép ống lòng, máy ép nhiệt dán ống lồng, máy cắt vành tròn, máy bằng vành, dầm nâng 150 tấn |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai | 299.578.848.230 | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 5 năm 2026 cho khoản vay VND và ngày 26 tháng 5 năm 2026 cho khoản vay USD | 4,70% - 6,20% | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu |
| | 184.151.108.548 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. | 4,50% - 6,50% | Không có tài sản bảo đảm |
| Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội | 4.071.354.134 | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 05 năm 2026 | 4,70% - 6,25% | Thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội tài trợ. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 71.525.243.194 | Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 03 tháng 02 năm 2026. | 6,50% | Không có tài sản bảo đảm |
| | **4.294.705.723.690** | | | |

## 26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | | Trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng (i) | 453.424.828.476 | 257.134.823.000 | 1.130.398.969.412 | 278.746.154.625 | 1.047.942.820.263 |
| | **453.424.828.476** | **257.134.823.000** | **1.130.398.969.412** | **278.746.154.625** | **1.047.942.820.263** |

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi | Lãi suất | Tài sản bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | %/năm | |
| Ngân hàng TNHH Hongkong và Thượng Hải - Chi nhánh Singapore (*) | 1.067.269.600.000 | - | Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả 6 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 4 năm 2030. | 6,45%/năm | 45.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và 30.000.000 Cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera – CTCP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 40.004.798.583 | 114.879.704.118 | Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý. | 5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 | Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX. |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | 35.018.527.518 | 45.793.459.030 | Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý. | 2%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng. | Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất CCV. |

| Ngân hàng | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi | Lãi suất | Tài sản bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | %/năm | |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 36.148.502.615 | 17.964.072.517 | Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 1 năm 2028 tới ngày 03 tháng 10 năm 2031. Lãi vay được trả hàng quý. | Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất trên giấy nhận nợ gần nhất là 6,9%/năm. | Khoản vay được bảo lãnh bằng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng tín dụng và mọi tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam theo Hợp đồng bảo lãnh số SHBVN/CMC/092025/HDBL/CADIVI NORTH ngày 31 tháng 3 năm 2025. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I | 28.807.873.622 | 13.008.786.836 | Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, lãi suất thay đổi từ 3 đến 6 tháng/lần. | Lãi suất thả nổi | Số dư tại mọi thời điểm trên các tài khoản thanh toán tại BIDV và các tài sản khác cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc ký quỹ theo thỏa thuận khác. Bảo đảm bằng Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Đầu tư xây dựng dự án Hạ tầng lưới điện khai thác, cung cấp, sử dụng, quản lý hệ thống điện trung thế KCN. Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX |
| | 12.877.034.348 | 11.418.133.315 | Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 18 tháng lãi suất thay đổi 6 tháng/lần. | Lãi suất thả nổi | Bảo đảm bằng Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Đầu tư xây dựng dự án Hạ tầng lưới điện khai thác, cung cấp, sử dụng, quản lý hệ thống điện trung thế KCN.Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam | - | 416.704.823.000 | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV | - | 76.938.926.341 | | | |

| Ngân hàng | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi | Lãi suất | Tài sản bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | %/năm | |
| SHINHAN Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa | | | | | |
| | **1.220.126.336.686** | **696.707.905.157** | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *172.183.516.423* | *243.283.076.681* | | | |
| *Vay dài hạn* | *1.047.942.820.263* | *453.424.828.476* | | | |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phản ánh khoản vay trung và dài hạn bằng USD được đại diện bởi Ngân hàng Hongkong và Thượng Hải – Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 4 năm 2025 với giá trị 41,120 triệu USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký kết thỏa thuận vay, nợ gốc được thanh toán 06 tháng/lần trong 08 kỳ thanh toán với số tiền 5.140.000 USD/kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên vào tháng 10 năm 2026, lãi suất vay Term SOFR 6 tháng + 1,45%/năm, lãi được trả hằng năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng để hoán đổi tỷ giá và lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") cho hợp đồng vay này.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 172.183.516.423 | 243.283.076.681 |
| Trong năm thứ hai | 331.282.153.154 | 185.464.575.656 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 709.882.822.876 | 267.960.252.820 |
| Sau năm năm | 6.777.844.233 | - |
| | **1.220.126.336.686** | **696.707.905.157** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 172.183.516.423 | 243.283.076.681 |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **1.047.942.820.263** | **453.424.828.476** |

## 27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 52.406.010.238 | 72.448.712.166 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn khác | - | 8.015.657.500 |
| | **52.406.010.238** | **80.464.369.666** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 117.984.187.030 | 78.688.423.862 |
| Dự phòng phải trả dài hạn khác | 1.630.785.344 | 1.722.455.344 |
| | **119.614.972.374** | **80.410.879.206** |

## 28. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận chưa thực hiện từ hoạt động đầu tư | 15.543.545.121 | 22.893.538.128 |
| Trích lập các khoản dự phòng | 7.781.712.559 | 19.031.448.627 |
| Chi phí lãi vay không được trừ | - | 1.576.503.916 |
| Các khoản khác | - | 639.771.713 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **23.325.257.680** | **44.141.262.384** |

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh | 2.884.100.204 | 4.599.331.076 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **2.884.100.204** | **4.599.331.076** |

## 29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **3.000.000.000.000** | **835.287.500.000** | **536.209.913.991** | **5.000.000.000** | **1.055.499.015.330** | **517.516.900.017** | **5.949.513.329.338** |
| Công ty con tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.588.234.634.885 | 126.341.211.502 | 1.714.575.846.387 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (600.000.000.000) | (81.525.798.800) | (681.525.798.800) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (7.409.630.700) | (860.591.900) | (8.270.222.600) |
| Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | (15.356.495.084) | (10.399.373.316) | (25.755.868.400) |
| Thoái vốn tại công ty con | - | - | (24.186.309.668) | - | 24.186.309.668 | - | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **3.000.000.000.000** | **835.287.500.000** | **512.023.604.323** | **5.000.000.000** | **2.045.153.834.099** | **555.972.347.503** | **6.953.437.285.925** |
| Tăng vốn trong năm (i) | 659.999.560.000 | (610.235.960.000) | - | - | - | - | 49.763.600.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 3.257.379.502.829 | 159.751.004.529 | 3.417.130.507.358 |
| Cổ tức công bố (ii) | - | - | - | - | (1.707.999.868.000) | (144.845.969.500) | (1.852.845.837.500) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) | - | - | - | - | (11.710.278.429) | (827.115.112) | (12.537.393.541) |
| Công ty con tăng vốn trong năm | - | - | - | - | 39.470.058.348 | (39.470.058.348) | - |
| Góp vốn thành lập công ty con | - | - | - | - | - | 28.364.100.000 | 28.364.100.000 |
| Chuyển công ty liên kết từ gián tiếp sang trực tiếp | - | - | - | - | 1.946.030.998 | (1.946.030.998) | - |
| Thoái vốn tại công ty con | - | - | (45.755.719.839) | - | 45.755.719.839 | (186.257.434.968) | (186.257.434.968) |
| Phân loại lại | - | - | 745.503.978 | - | (745.503.978) | - | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **3.659.999.560.000** | **225.051.540.000** | **467.013.388.462** | **5.000.000.000** | **3.669.249.495.706** | **370.740.843.106** | **8.397.054.827.274** |

(i) Tăng vốn trong năm:

- Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động ("Chương trình ESOP 2024"). Tại ngày 06 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 5.000.000 cổ phiếu tương đương với 50 tỷ VND vốn điều lệ tăng thêm.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tại ngày 29 tháng 4 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 60.999.956 cổ phiếu tương đương với 609.999.560.000 VND vốn điều lệ tăng thêm.

(ii) Cổ tức công bố trong năm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2024 với tỷ lệ 20% mệnh giá.

- Theo Nghị quyết số 50/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với tỷ lệ 30% mệnh giá.

- Chia cổ tức Lợi nhuận sau thuế năm 2024 và tạm ứng cổ tức năm 2025 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.

(iii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

**Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 365.999.956 | 300.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *365.999.956* | *300.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 365.999.956 | 300.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *365.999.956* | *300.000.000* |
| *Trong đó:* | | |
| Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm | 65.999.956 | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 22 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.659.999.560.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 2.779.947.200.000 | 75,96% | 2.399.956.000.000 | 80,0% |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | 178.700.000.000 | 4,88% | 150.000.000.000 | 5,0% |
| Các cổ đông khác | 701.352.360.000 | 19,16% | 450.044.000.000 | 15,0% |
| | **3.659.999.560.000** | **100%** | **3.000.000.000.000** | **100%** |

## 30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại** | **Đơn vị** | | |
| Đô la Mỹ | USD | 2.409.089 | 1.547.134 |
| Euro | EUR | 1.462 | 528 |
| Đô la Úc | AUD | 341 | 241 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Hàng giữ hộ** | **Cái** | **Cái** |
| Máy biến áp | 15 | 48 |

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Nợ phải thu khó đòi đã xử lý | VND | 123.603.101.704 | 114.802.348.841 |

## 31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 25.103.774.848.826 | 20.530.051.885.211 |
| Doanh thu bán điện | 289.385.023.966 | 325.153.463.374 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 84.985.717.714 | 302.295.452.582 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 136.245.625.230 | 147.275.463.238 |
| Doanh thu khác | 45.261.648.088 | 46.489.722.955 |
| | **25.659.652.863.824** | **21.351.265.987.360** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Chiết khấu thương mại | 192.993.903.670 | 209.229.229.819 |
| Hàng bán bị trả lại | 3.508.420.000 | 12.414.938.214 |
| | **196.502.323.670** | **221.644.168.033** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **25.463.150.540.154** | **21.129.621.819.327** |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 90.451.178.325 | 86.318.008.834 |

## 32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán thành phẩm | 21.045.333.376.045 | 17.436.138.143.124 |
| Giá vốn bán điện | 165.435.306.116 | 171.531.504.594 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 65.254.158.608 | 297.087.435.634 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 81.933.824.935 | 98.081.317.676 |
| Giá vốn khác | 42.990.043.340 | 34.387.670.774 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (48.578.829.717) | 28.434.848.964 |
| | **21.352.367.879.327** | **18.065.660.920.766** |

## 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21.010.099.800.595 | 17.108.974.052.415 |
| Chi phí nhân công | 775.823.464.310 | 650.956.131.185 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ | 354.012.034.978 | 399.031.377.531 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 507.825.662.096 | 410.171.066.279 |
| Chi phí khác bằng tiền | 596.060.734.794 | 420.866.866.197 |
| | **23.243.821.696.773** | **18.989.999.493.607** |

## 34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi bán các khoản đầu tư | 1.472.977.080.901 | 288.306.424.364 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 73.559.482.243 | 35.967.600.058 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 49.407.088.107 | 54.441.164.520 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 48.511.500.000 | 117.716.266.000 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 35.456.974.349 | 15.661.795.048 |
| Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu | 13.340.585.795 | 28.104.774.513 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 21.323.695.726 | 3.852.987.717 |
| | **1.714.576.407.121** | **544.051.012.220** |

## 35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 230.634.956.227 | 269.291.875.033 |
| Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS | 131.190.567.971 | 222.458.578.353 |
| Lỗ bán khoản đầu tư | 94.017.961.432 | - |
| Trích lập/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 30.000.503.800 | (14.632.503.555) |
| Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu | 20.234.571.193 | 85.031.380.596 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 13.951.380.104 | 30.221.105.693 |
| Chi phí tài chính khác | 18.411.898.669 | 16.456.403.554 |
| | **538.441.839.396** | **608.826.839.674** |

## 36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nhân công | 127.531.915.576 | 95.703.580.597 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47.362.841.532 | 45.270.328.474 |
| Trích lập dự phòng bảo hành | 22.768.071.201 | 25.861.979.904 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.109.018.799 | 4.499.507.442 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 159.539.550.527 | 128.247.130.041 |
| Chi phí khác | 138.919.316.642 | 110.508.947.196 |
| | **501.230.714.277** | **410.091.473.654** |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nhân công | 282.474.624.812 | 207.265.373.395 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 28.915.987.343 | 29.503.444.409 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.591.224.416 | 23.183.747.732 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng | (4.888.352.709) | 2.224.835.700 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 113.953.463.670 | 79.329.764.913 |
| Chi phí khác | 229.730.080.161 | 115.736.269.981 |
| | **672.777.027.693** | **457.243.436.130** |

## 37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm | 825.416.731.342 | 458.018.875.089 |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 19.636.966.853 | (19.675.060.098) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **845.053.698.195** | **438.343.814.991** |

## 38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 3.257.379.502.829 | 1.588.234.634.885 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i) | - | (11.710.278.429) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.257.379.502.829 | 1.576.524.356.456 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 365.123.244 | 360.999.956 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **8.921** | **4.367** |

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

| | Năm trước | |
|---|---|---|
| | Số báo cáo | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 1.588.234.634.885 | 1.588.234.634.885 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | - | (11.710.278.429) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 1.588.234.634.885 | 1.576.524.356.456 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 300.000.000 | 360.999.956 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **5.294** | **4.367** |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

## 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Đầu tư GELEX | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng | Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 5 năm 2024 |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 08 tháng 5 năm 2024 |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | Cổ đông/Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần GVI | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận | Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024 |
| Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM | Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2024 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC | Bên liên quan của Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **90.451.178.325** | **86.318.008.834** |
| Công ty Cổ phần GVI | 40.959.787.523 | 41.366.771.334 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 21.205.623.752 | 2.986.209.117 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC | 11.526.181.600 | 12.342.489.800 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 9.730.867.428 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 3.432.086.722 | 3.971.914.049 |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | 2.868.493.000 | 14.813.951.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận | 728.138.300 | 6.421.028.889 |
| Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng | - | 2.577.579.011 |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | - | 1.793.065.634 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | - | 45.000.000 |
| **Giá trị mua hàng hóa và dịch vụ được cung cấp** | **6.489.460.960.597** | **4.016.742.471.158** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 6.471.860.981.740 | 4.010.850.956.829 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 15.355.362.857 | 3.972.069.552 |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | 1.600.480.000 | 1.716.285.000 |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD | 621.936.000 | 89.733.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC | 22.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | - | 113.426.777 |
| **Cổ tức, lợi nhuận được chia** | **78.984.786.000** | **117.716.266.000** |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD | 46.231.500.000 | 87.780.000.000 |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | 30.473.286.000 | 29.936.266.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 2.280.000.000 | - |
| **Cổ tức công bố** | **1.469.975.360.000** | **525.741.200.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 1.343.975.360.000 | 479.991.200.000 |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | 84.000.000.000 | 30.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần GVI | 42.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| **Cho vay** | **2.867.556.849.314** | **810.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 1.065.000.000.000 | 810.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư GELEX | 1.062.556.849.314 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 700.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 40.000.000.000 | - |
| **Thu hồi gốc cho vay** | **734.600.000.000** | **588.400.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 631.600.000.000 | 588.400.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư GELEX | 93.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận | 10.000.000.000 | - |
| **Lãi cho vay** | **61.317.752.225** | **18.383.632.878** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 23.948.923.286 | 15.057.331.508 |
| Công ty TNHH Đầu tư GELEX | 17.816.363.181 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 13.426.027.398 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận | 5.176.849.318 | 3.326.301.370 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 949.589.042 | - |
| **Đi vay** | **700.000.000.000** | **600.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 500.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 200.000.000.000 | - |
| **Trả gốc đi vay** | **890.000.000.000** | **432.125.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 690.000.000.000 | 432.125.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 200.000.000.000 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lãi đi vay** | **13.123.150.683** | **38.363.388.698** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 8.533.972.601 | 38.363.388.698 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 4.589.178.082 | - |
| **Lãi mua hàng trả chậm/lãi gia hạn thanh toán** | **443.835.617** | **5.327.283.864** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 443.835.617 | 5.327.283.864 |
| **Mua tài sản cố định** | **-** | **2.260.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 2.260.000.000 |
| **Chi phí phần mềm** | **1.674.547.467** | **1.026.953.889** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 1.674.547.467 | 1.026.953.889 |
| **Thu hộ chi phí phí tài trợ** | **10.000.000.000** | **-** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 10.000.000.000 | - |
| **Đặt cọc thuê văn phòng** | **275.849.145** | **-** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 275.849.145 | - |
| **Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư** | **-** | **(3.638.125.063)** |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | - | (3.638.125.063) |

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **4.449.669.514** | **57.931.090.404** |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 4.361.141.736 | 2.182.494.240 |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | 46.005.840 | 10.078.917.960 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 25.261.200 | 8.467.456.695 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 17.260.738 | 15.455.697 |
| Công ty Cổ phần GVI | - | 15.132.465.184 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC | - | 13.576.735.504 |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận | - | 8.477.565.124 |
| **Phải thu về cho vay ngắn hạn** | **2.514.556.849.314** | **371.600.000.000** |
| Công ty TNHH Đầu tư GELEX | 969.556.849.314 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 805.000.000.000 | 371.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 700.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 40.000.000.000 | - |
| **Phải thu về cho vay dài hạn** | **50.000.000.000** | **60.000.000.000** |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận | 50.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| **Phải thu khác ngắn hạn** | **26.729.017.325** | **46.023.975.344** |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 13.426.027.398 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 7.595.256.882 | 10.470.975.344 |
| Công ty TNHH Đầu tư GELEX | 5.259.513.867 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 448.219.178 | - |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD | - | 35.553.000.000 |
| **Phải thu khác dài hạn** | **2.818.767.126** | **3.826.027.398** |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận | 2.818.767.126 | 3.826.027.398 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **67.258.042.638** | **316.292.482.157** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 58.934.479.741 | 303.561.515.998 |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | 800.064.000 | 6.922.352.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 7.523.498.897 | 5.711.702.519 |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD | - | 96.911.640 |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **1.560.139.054** | **5.332.872.451** |
| Công ty Cổ phần GVI | 1.560.139.054 | 5.332.872.451 |
| **Phải trả ngắn hạn khác** | **-** | **287.512.104.402** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 265.012.104.402 |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | - | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần GVI | - | 7.500.000.000 |
| **Vay ngắn hạn** | **-** | **190.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 190.000.000.000 |

***Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập Hội đồng Quản trị (i) | 2.042.000.000 | 1.960.000.000 |
| Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii) | 3.297.119.565 | 3.729.414.286 |
| Thù lao Ban kiểm soát (iii) | 240.000.000 | 240.000.000 |
| | **5.579.119.565** | **5.929.414.286** |

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Thù lao** | **Chức vụ** | **720.000.000** | **720.000.000** |
| Ông Lê Bá Thọ | Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 | 210.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch HĐQT đến ngày 25 tháng 3 năm 2025 | 60.000.000 | 240.000.000 |
| Ông Đỗ Duy Hưng | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Đặng Phan Tường | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Luyện | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 90.000.000 |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Thành viên HĐQT | 90.000.000 | 30.000.000 |
| **Lương và các khoản thu nhập khác** | | **1.322.000.000** | **1.240.000.000** |
| Ông Lê Bá Thọ | Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 | 23.000.000 | 20.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch HĐQT đến ngày 25 tháng 3 năm 2025 | - | 20.000.000 |
| Ông Đặng Phan Tường | Thành viên HĐQT | 863.000.000 | 860.000.000 |
| Ông Đỗ Duy Hưng | Thành viên HĐQT | 413.000.000 | 320.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Luyện | Thành viên HĐQT | 23.000.000 | 20.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **2.042.000.000** | **1.960.000.000** |

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Lương và các khoản thu nhập khác** | **Chức vụ** | | |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Tổng Giám đốc | 2.034.000.000 | 2.002.000.000 |
| Các thành viên quản lý khác | | 1.263.119.565 | 1.727.414.286 |
| | | **3.297.119.565** | **3.729.414.286** |

(iii) Thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Thù lao** | **Chức vụ** | | |
| Ông Đào Viết Đỉnh | Trưởng Ban kiểm soát | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Việt | Thành viên Ban kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Bùi Thị Trang | Thành viên Ban kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| | | **240.000.000** | **240.000.000** |

## 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Mua bán, sản xuất và phân phối điện; và
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng tài sản của hoạt động sản xuất và kinh doanh năng lượng điện và các lĩnh vực kinh doanh khác đều chiếm nhỏ hơn 10% trên tổng tài sản của Nhóm Công ty. Do đó, Nhóm Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## 41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

**Tài sản thuê ngoài**

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 21.651.866.090 | 24.712.542.562 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 82.543.811.162 | 95.548.656.230 |
| Trên 5 năm | 273.641.332.966 | 310.724.948.802 |
| | **377.837.010.218** | **430.986.147.594** |

## 42. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") - công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi. Theo hợp đồng này, Phát điện GELEX có nghĩa vụ thực hiện một số cam kết trên hợp đồng mua bán trong vòng 24 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch. Nếu các nghĩa vụ này không được thực hiện, Công ty Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. có quyền bán lại cho Phát điện GELEX 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận theo giá mua lại bảo đảm tỷ suất hoàn vốn được quy định trên hợp đồng mua bán.

## 43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01/2026/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc điều chỉnh Kế hoạch cổ tức năm 2025 của Công ty từ 40% chi trả bằng tiền mặt và 20% bằng cổ phiếu thành 55% chi bằng tiền mặt.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2026/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2026, Công ty đã Công bố việc tạm ứng cổ tức Đợt 2 năm 2025 với tỷ lệ 25% mệnh giá cổ phần, ngày lập danh sách là ngày 20 tháng 3 năm 2026, ngày thanh toán cổ tức ngày 08 tháng 4 năm 2026.

| | | |
|---|---|---|
| **Trịnh Thị Hằng Phương** | **Nguyễn Thị Nga** | **Nguyễn Trọng Trung** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 3 năm 2026*